

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **51/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 25-9-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Ông Nguyễn Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Chế L**, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Bà **Huỳnh Thị Y**, sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Chế L trình bày:

Ông Nguyễn Chế L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1990, ông L và bà Y sống chung với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc,

sau đó bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau. Ông, bà đã không còn chung sống với nhau từ năm 2003 cho đến nay. Ông L nhận thấy ông và bà Y chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn, hôn nhân không còn hạnh phúc nữa nên ông L yêu cầu công nhận ông và bà Y không phải là vợ chồng.

Về con chung: Thời gian chung sống thì ông L và bà Y có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1990; Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1991 và Nguyễn Chí T, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1998, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai đương sự đề ngày 04 tháng 9 năm 2020, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị Y trình bày:

Bà Y thống nhất với trình bày của ông L về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung cũng như về nợ chung. Bà Y và ông L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn, vì không am hiểu pháp luật, lo làm để nuôi các con, đến nay thì ông, bà cũng không đăng ký kết hôn theo quy định. Bà Y và ông L không còn chung sống với nhau đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nữa nên bà Y yêu cầu công nhận bà và ông L không phải là vợ chồng.

Về con chung: Bà Y và ông L có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1990; Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1991 và Nguyễn Chí T, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1998, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Y thống nhất với ông L là tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, cụ thể: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Chế L và bà Huỳnh Thị Y; Các con đều đã trưởng thành nên không giải quyết; Tài sản chung thì ông L, bà Y thống nhất tự thỏa thuận, còn nợ chung thì không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Chế L khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Huỳnh Thị Y. Bà Y cư trú tại Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Chế L, bà Y thống nhất là ông, bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Tại Công văn số: 74/UBND, ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng có nội dung: *“Qua trích lục hồ sơ đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Châu Thành từ ngày 01/01/1990 đến nay không có tên ông Nguyễn Chế L và bà Huỳnh Thị Y trong sổ đăng ký kết hôn”*. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử khẳng định ông Chế L và bà Y chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn là sự thật.

[2.2] Tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”* và Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”*. Theo quy định vừa viện dẫn thì ông Chế L và bà Y chung sống với nhau như vợ chồng, có điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Chế L và bà Y.

[2.3] Về con chung: Ông Chế L và bà Y thống nhất ông, bà có ba con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1990; Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1991 và Nguyễn Chí T, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1998, các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Ông Chế L và bà Y thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Ông Chế L và bà Y thống nhất là không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.6] Như đã phân tích trên, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Về án phí sơ thẩm: Ông Chế L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Chế L và bà Huỳnh Thị Y.

2. Về con chung: Các con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1990 (giới tính: Nữ); Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1991 (giới tính: Nữ) và Nguyễn Chí T, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1998 (giới tính: Nam) đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Chế L và bà Huỳnh Thị Y thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Chế L và bà Huỳnh Thị Y thống nhất là không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Chế L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0005250, ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Chế L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Cao Thành Đạt**